



Original Article

A Study on the Impact of Knowledge Management on Scientific Research Outputs at Vietnam National University, Hanoi

Le Dinh Binh^{1,*}, Nguyen Ngoc Thang², Nguyen Anh Tuan³

¹VNU University of Economic and Business, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

²VNU Hanoi School of Business and Management, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

³VNU University of Education 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 07 February 2023

Revised 06 March 2023; Accepted 13 March 2023

Abstract: The purpose of this study is to examine the factors of knowledge management that influence the results of scientific research activities. The author conducted a survey of 329 managers and lecturers involved in knowledge management and scientific research activities, using the factor analysis method to analyze the obtained data. The research findings indicate that there are four factors of knowledge management (knowledge creation, knowledge access, knowledge dissemination, and knowledge application) that positively affect the dependent variable of scientific research outputs. Therefore, knowledge managers should create a favorable ecosystem that promotes research and the application of knowledge management through an updated policy system that closely aligns with scientific research activities and meets the needs of the teaching staff at Vietnam National University, Hanoi.

Keywords: Knowledge management; Scientific research outputs; University administration; Knowledge creation; Knowledge access; Knowledge dissemination; Knowledge application.

* Corresponding author.

E-mail address: binhle.hd@gmail.com/binhld@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4424>

Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị tri thức đến kết quả nghiên cứu khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Lê Đình Bình^{1,*}, Nguyễn Ngọc Thắng², Nguyễn Anh Tuấn³

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

³Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 07 tháng 02 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 06 tháng 3 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 13 tháng 3 năm 2023

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá các nhân tố của quản trị tri thức (QTTT) ảnh hưởng đến kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH). Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố, phân tích dữ liệu thu được trên mẫu khảo sát đối với 329 cán bộ quản lý, giảng viên liên quan đến QTTT và hoạt động NCKH. Kết quả nghiên cứu chỉ ra: có 4 yếu tố thuộc QTTT (kiến tạo tri thức, tiếp cận tri thức, phổ biến tri thức, ứng dụng tri thức) có tác động cùng chiều tới các nhân tố của biến phụ thuộc là kết quả hoạt động NCKH. Kết quả này chỉ ra: các nhà QTTT cần tạo ra một hệ sinh thái thuận lợi để thúc đẩy nghiên cứu và áp dụng QTTT thông qua hệ thống chính sách liên tục được cập nhật, bám sát hoạt động NCKH, đáp ứng được nguyện vọng, nhu cầu của đội ngũ giảng viên của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

Từ khóa: QTTT; Kết quả NCKH; Quản trị đại học; Kiến tạo tri thức; Tiếp cận tri thức, Phổ biến tri thức; Ứng dụng tri thức.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, các trường đại học của thế giới và Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi số một cách mạnh mẽ, khẩn trương và có tính chất toàn diện. Bối cảnh chuyển đổi số dựa trên những thành tựu và tiến bộ vượt bậc về các thành tựu khoa học công nghệ và đổi mới và nền kinh tế thị trường, dựa trên các trụ cột chính là: dữ liệu lớn (Big data); trí tuệ thông minh (AI); kết nối vạn vật (Internet of things); điện toán đám mây (Icloud) và chuyển đổi số (digital transformation). Trong xu thế đó, QTTT được coi như là động lực cho việc chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng và hiệu quả. Điều đó cho thấy khi xem xét và vận hành QTTT, cần

phải nhìn nhận, đánh giá trong bối cảnh chuyển đổi số và diễn ra trong môi trường đại học.

ĐHQGHN với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; thực hiện vai trò tiên phong và nòng cốt trong đổi mới giáo dục đại học Việt Nam. Đồng thời, ĐHQGHN định hướng rõ việc NCKH có tầm quan trọng đặc biệt trong giáo dục đại học vì không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo ra những tri thức mới, sản phẩm mới phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Để đạt được các mục tiêu đó, ĐHQGHN xác định một

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: binhle.hd@gmail.com/binhld@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4263>

trong các giải pháp quan trọng hàng đầu là nâng cao hiệu quả quản trị đại học, trong đó có QTTT.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Tri thức

Theo từ điển tiếng Việt, tri thức được định nghĩa là “những sự hiểu biết về sự vật hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội”. Trong khi đó, theo từ điển Oxford English Dictionary, tri thức được định nghĩa là “chuyên môn hay kỹ năng của một cá nhân được hình thành thông qua kinh nghiệm hay giáo dục; bao gồm các tri thức về lý thuyết hay thực tiễn về một đối tượng”. Năm 1995, Nonaka và Takeuchi định nghĩa tri thức là “quá trình năng động của con người trong việc minh chứng các niềm tin cá nhân với những sự thật”. Tri thức là thông tin nằm trong bộ não của con người, bao gồm kinh nghiệm, giá trị, ngữ cảnh của thông tin và các kiến thức chuyên sâu để tạo ra các kinh nghiệm và thông tin mới [1-3]. Nhiều tác giả khác [4-6] định nghĩa tri thức là tập hợp của các kinh nghiệm, giá trị, thông tin và sự thấu hiểu giúp tạo ra một khuôn khổ để đánh giá và tích hợp các kinh nghiệm và thông tin mới. Tri thức không chỉ được hàm chứa trong các tài liệu và kho tri thức mà còn trong các quy trình, thông lệ và quy tắc hoạt động của tổ chức [7]. Trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng định nghĩa của Dalkir là tiêu biểu, đầy đủ và phù hợp nhất với tính chất nghiên cứu.

2.1.2. Quản trị tri thức

QTTT là một khái niệm đa chiều và có thể được hiểu từ nhiều góc độ khác nhau, có thể được xem là quá trình đưa tri thức đến người đúng, đúng lúc để hỗ trợ quyết định tốt nhất [4]. Quá trình này bao gồm nhiều hoạt động như tạo ra và nắm bắt tri thức, chuẩn hóa tri thức để lưu trữ dưới một cấu trúc khoa học để tìm kiếm và truy cập, chia sẻ tri thức để nâng cao năng lực cá nhân và làm giàu tri thức, tạo điều kiện cho các cá nhân sử dụng tri thức để tạo giá trị gia tăng cho tổ chức/doanh nghiệp [8].

Các hoạt động trong QTTT cũng giúp đưa ra phản hồi trong quá trình sử dụng để xác nhận giá trị của tri thức hoặc cập nhật để tri thức có thể đáp ứng vòng đời mới. QTTT có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực và hoạt động khác nhau, từ nghiên cứu khoa học, giáo dục, quản lý tri thức, đến sản xuất và kinh doanh. Vì QTTT là một khái niệm đa chiều và có nhiều hoạt động khác nhau, việc áp dụng QTTT đòi hỏi các tổ chức và cá nhân có chiến lược và kế hoạch chi tiết để thực hiện các hoạt động QTTT một cách hiệu quả. Việc áp dụng QTTT không chỉ đòi hỏi sự chủ động và sáng tạo từ các cá nhân, mà còn yêu cầu sự hỗ trợ và đầu tư từ các tổ chức và chính phủ. Tuy nhiên, với các chính sách và chiến lược phù hợp, việc áp dụng QTTT có thể giúp tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các tổ chức và cá nhân.

2.1.3. Khái niệm về nghiên cứu khoa học

Theo Luật Khoa học và Công nghệ, hoạt động NCKH là tìm ra bản chất của sự vật, hiện tượng thông qua quá trình nghiên cứu nhằm ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống, trong đó xác định hai loại NCKH là nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. NCKH là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết; hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người” [9].

Tựu chung lại, tác giả cho rằng NCKH là quá trình hoạt động của con người để điều tra, tìm tòi, thu thập dữ liệu, phân tích tổng hợp, thí nghiệm thử nghiệm nhằm giải thích được, khám phá ra bản chất, nguyên lý của sự vật hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội. NCKH dựa trên số liệu thu thập và phân tích nhằm đúc kết vấn đề nghiên cứu về quy luật của sự vật hiện tượng và đưa ra kiến thức mới được gọi là nghiên cứu mang tính hàn lâm.

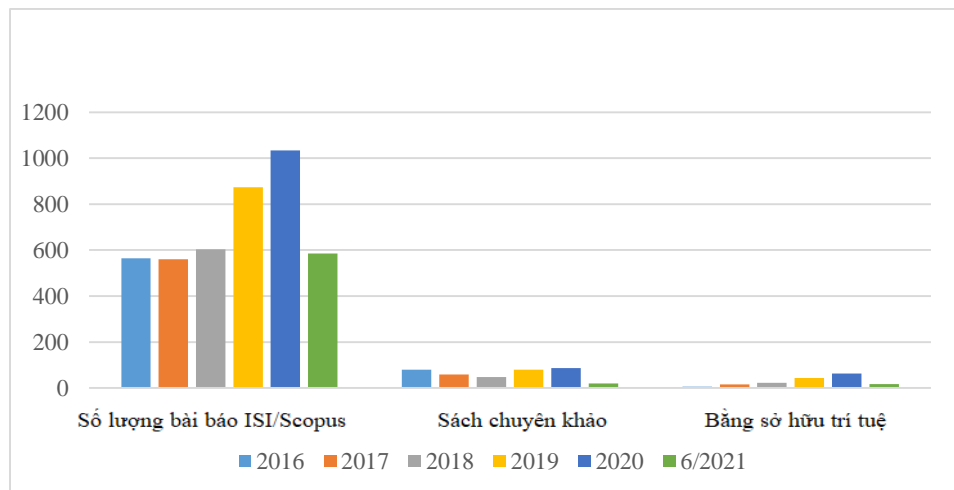
2.1.4. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Hoạt động NCKH tại ĐHQGHN luôn được quan tâm, chú trọng, đặc biệt giai đoạn từ năm 2016-2021, với sự chuẩn bị về nguồn lực kỹ

lượng, nghiên cứu chi tiết các tiêu chí xếp hạng và đưa vào nhiệm vụ hoạt động chung trong năm 2020, năm 2021 là một trong những năm mà ĐHQGHN đã có nhiều thành tựu nổi bật trong

công tác xếp hạng đại học ở một số bảng xếp hạng uy tín trên thế giới.

Kết quả NCKH giai đoạn từ năm 2016-2021 của ĐHQGHN được trình bày trong hình dưới đây:

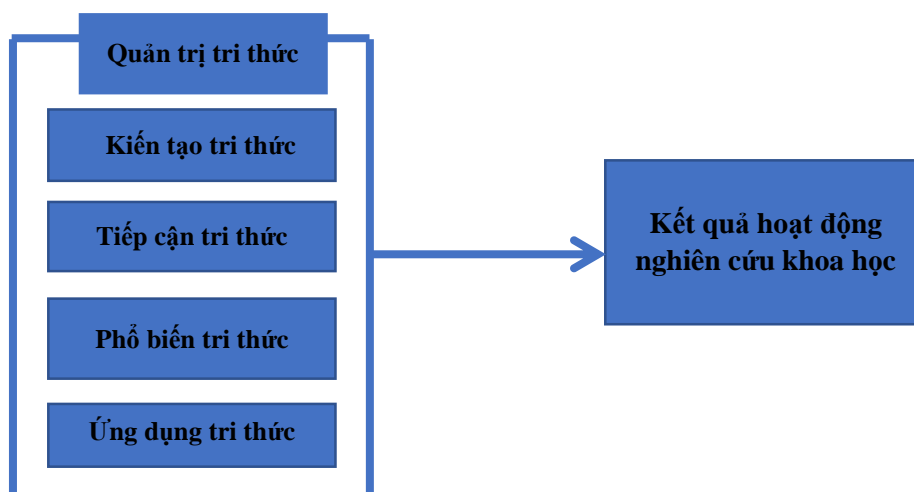


Hình 1. Tổng hợp sản phẩm NCKH của ĐHQGHN giai đoạn 2016-2021.
(Nguồn: Ban Khoa học Công nghệ, ĐHQGHN).

2.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu và ý kiến của chuyên gia, tác giả xây dựng mô hình

nghiên cứu tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH của trường đại học bao gồm 2 biến: QTTT và Kết quả hoạt động NCKH.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH của trường đại học.
(Nguồn: tác giả xây dựng).

Để theo dõi mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, tác giả đã nghiên cứu tổng quan, hệ thống hóa nội dung cơ bản của các biến độc lập và các biến phụ thuộc trong bảng sau đây:

Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình nghiên cứu

TT	Tên biến	Giải thích các biến	Nguồn tham khảo
Biến độc lập			
1	Kiến tạo tri thức	Bao gồm các hoạt động nhằm sáng tạo ra tri thức mới thể hiện qua các phát minh, sáng chế, bài báo mới, chuyên khảo mới, tham khảo mới, đề tài mới,... Đồng thời thể hiện các chính sách, chế độ do các trường, khoa, viện hỗ trợ cho việc sáng tạo, khai phá tri thức mới.	[10-12]
2	Tiếp cận tri thức	Bao gồm các hoạt động giúp giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên lĩnh hội, học hỏi, cập nhật, học tập, chiếm lĩnh tri thức mới, kết quả nghiên cứu mới, sản phẩm mới thông qua các hoạt động tập huấn, đào tạo, tự đào tạo, bồi dưỡng, tự bồi dưỡng thường xuyên và liên tục; có cơ sở hạ tầng mạng (ví dụ: công nghệ, Internet) để hỗ trợ tiếp cận kiến thức trong cộng đồng khoa học và các nguồn tri thức đã được xuất bản.	[13-16]
3	Phổ biến tri thức	Bao gồm các hoạt động truyền tải, chia sẻ, cập nhật thông tin, tri thức mới giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân với nhau; Tạo các diễn đàn trên các nền tảng công nghệ để giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên/sinh viên trao đổi, chia sẻ thông tin và kiến thức; Cho phép giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên tiệm cận với tự do học thuật; được phát biểu chính kiến của mình về các vấn đề khoa học.	[8, 17, 18]
4	Ứng dụng tri thức	Bao gồm các hoạt động chuyển giao tri thức công nghệ cho các doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế, các địa phương, cá nhân có nhu cầu; Nhận đặt hàng các nhiệm vụ khoa học công nghệ từ các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, các địa phương, cá nhân có nhu cầu; Khuyến khích sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh ứng dụng kết quả học tập và nghiên cứu vào thực tiễn lao động, sản xuất, thực tiễn cuộc sống; Ứng dụng kết quả thu được từ các khóa tập huấn vào thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu.	[19-22]
Biến phụ thuộc			
1	Số lượng và chất lượng công bố khoa học	Kết quả nghiên cứu cơ bản và ứng dụng của một cá nhân, một đại học hay viện nghiên cứu,... được đánh giá bởi số lượng ấn phẩm và chất lượng của chúng.	[4, 23]
2	Kết quả NCKH phục vụ đào tạo	Thể hiện tính ứng dụng của các sản phẩm NCKH trong hoạt động đào tạo của trường đại học.	[24, 25]
3	Giải thưởng công trình khoa học	Đó là phần thưởng được một tổ chức (trường đại học, doanh nghiệp, quỹ, cơ quan quản lý nhà nước,...) hay một cá nhân trao cho các nhà khoa học/tập thể các nhà khoa học với những thành tích NCKH cụ thể, với những đóng góp cho nền khoa học hoặc giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra.	[24-26]
4	Bản quyền sáng chế, phát minh được công bố, bảo hộ	Là hình thức chứng nhận các đặc quyền dành cho nhà sáng chế hoặc chủ sở hữu sáng chế bởi một quốc gia trong một thời hạn nhất định, đối lấy việc nội dung của sáng chế được công bố rộng rãi ra công chúng.	[24, 25]

2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

2.3.1. Thu thập dữ liệu tại bàn

Tác giả sử dụng phương pháp thu thập thông tin tại bàn phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chiến lược, chính sách,... của ĐHQGHN liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, các chiến lược phát triển; các quy chế, quy định các bộ phận trực thuộc (Ban Tổ chức Cán bộ; Ban Khoa học Công nghệ; Ban Hợp tác và Phát triển; Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục; Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục,...) và các trường đại học thành viên của ĐHQGHN; Các

luật và các văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định của Chính phủ; Thông tư, Quyết định,... của các Bộ, Ngành).

2.3.2. Thu thập dữ liệu thông qua khảo sát

Thiết kế bảng hỏi khảo sát: bảng hỏi được thiết kế dựa trên mô hình nghiên cứu; gồm hệ thống các câu hỏi đóng và mở, cụ thể như sau: 36 câu hỏi đóng và 16 câu hỏi mở.

Thu thập dữ liệu khảo sát: tác giả tiến hành thu thập dữ liệu khảo sát từ các trường đại học thành viên thuộc ĐHQGHN thông qua khảo sát bằng bảng hỏi trên ứng dụng Google form, với đối tượng là giảng viên và nghiên cứu viên.

Bảng 2. Kết quả kiểm định EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	
KT2	,715				
KT1	,709				
KT4	,708				
KT3	,588				
KT5	,560				
UD2		,702			
UD1		,670			
UD3		,655			
UD6		,643			
UD4		,617			
UD5		,568			
PB4			,732		
PB2			,722		
PB6			,708		
PB3			,692		
PB1				,632	
PB5				,573	
TC2					,738
TC3					,706
TC1					,697
TC4					,672
TC5					,669
TC6					,662
Tổng phương sai trích	20,970	30,942	48,723	61,374	73,001
Hệ số QTTT				,962	
Kiểm định Barlett	Chi-Square			6946,072	
	Df			253	
	Sig.			,000	

(Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả).

2.4. Kết quả và thảo luận

2.4.1. Phân tích nhân tố khẳng định EFA

Kết quả phân tích kiểm định nhân tố trong mô hình nghiên cứu thể hiện trong Bảng 2.

Kết quả kiểm định EFA biến độc lập cho thấy: Một là, với hệ số QTTTO có giá trị bằng 0,962 ($0,5 < QTTTO < 1$) chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị sig. của kiểm định Bartlett đạt 0,000 ($< 0,05$) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hai là, tổng phương sai trích đạt 73,001%, đạt điều kiện đề ra lớn hơn 50%, cho thấy mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả này cho biết các nhân tố trên giải thích được 73,001% độ biến thiên của dữ liệu. Ba là hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Như vậy, kết quả ma trận xoay của thang đo qua bảng trên cho thấy, 23 biến quan sát được gom thành 4 nhóm nhân tố sau: Kiến tạo tri thức; Tiếp cận tri thức; Phổ biến tri thức; Ứng dụng tri thức.

Bảng 3. Kết quả kiểm định EFA các biến phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố Kết quả hoạt động NCKH
KQ5	,800
KQ4	,794
KQ8	,786
KQ3	,786
KQ9	,744
KQ2	,741
KQ10	,730
KQ6	,708
KQ7	,679
KQ1	,666
Tổng phương sai trích	67,994%
Hệ số QTTTO	,923
Kiểm định Barlett	Chi-Square
	Df: 253
	Sig ,000

(Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả).

Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc cho thấy: Một là, với hệ số QTTTO có giá trị bằng

0,923 ($0,5 < QTTTO < 1$) chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị sig. của kiểm định Bartlett đạt 0,000 ($< 0,05$) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hai là, tổng phương sai trích đạt 67,994%, đạt điều kiện đề ra (lớn hơn 50%), cho thấy mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả này cho biết các nhân tố trên giải thích được 67,994% độ biến thiên của dữ liệu. Ba là hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Như vậy phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

2.4.2. Phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Bảng 5. Kết quả phân tích mô hình tuyến tính

Biến số	Mô hình đầy đủ	Mô hình tinh gọn
Hằng số	2,826E-16	1,669E-16
X1	0.080 (0.55)	-
X2	0,365***(0,55)	0,365***(0,55)
X3	0,126**(0,55)	0,126**(0,55)
X4	0,402***(0,55)	0,402***(0,55)
Dung mẫu	300	300
R-squared	0,421	0,415
P-value	<0,001	<0,001
*** p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1		

(Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả).

Bảng trên cho thấy ở mô hình đầy đủ giá trị P-value của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 0,05 ngoại trừ biến X1. Kết quả này cho biết trong mô hình biến từ X2 đến X4 có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95% đến 99%. Biến X1 được loại ra ở mô hình rút gọn, vì vậy kết quả tương tự bốn biến X2, X3, X4 đều có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95% đến 99%.

Hệ số hồi quy chuẩn hóa cho biết mức độ tác động của các biến độc lập được quy đổi với dạng phần trăm. Kết quả Bảng 7 cho thấy biến X4 có tác động mạnh nhất (31,0%). Theo đó lần lượt là X2 (27,45%), X3 (9,71%) và X1 (6,17%). Đúng như kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu, các nhóm nhân tố tác động kết quả hoạt động NCKH của giảng viên theo các mức từ yếu đến mạnh. Cụ thể, phương trình hồi quy được thể hiện như sau:

Kết quả hoạt động NCKH = $\beta_0 + 0,080. X_1 + 0,356X_2 + 0,126. X_3 + 0,402. X_4$

Để kiểm định tác động của QTTT đến kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN, tác giả đã kiểm định 6 giả thuyết đã đề xuất từ chương 2 thông qua các hệ số hồi quy $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$, tương ứng với các giả thuyết H1, H2, H3, H4,

H5, H6. Các hệ số hồi quy được kiểm định với cặp giả thuyết: ($H_0: \beta_i = 0; H_1: \beta_i \neq 0$). Căn cứ vào ý nghĩa giá trị (t) và mức ý nghĩa Sig. tại bước phân tích hồi quy bội, tác giả đưa ra kết luận: bác bỏ giả thuyết H_0 đối với các hệ số $\beta_1, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$, với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ (1%), chấp nhận giả thuyết H_0 đối với hệ số β_2 . Hơn nữa, các giá trị $\beta_1, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ là hệ số dương.

Bảng 6. Vị trí quan trọng của các nhân tố tác động đến kết quả hoạt động NCKH

Biến độc lập	Mô hình đầy đủ			Mô hình tinh gọn		
	Giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
X1	0,080	6,17	4	-	-	-
X2	0,356	27,45	2	0,356	29,26	2
X3	0,126	9,71	3	0,126	10,35	3
X4	0,402	31,0	1	0,402	33,03	1
Tổng	1,297	100		1,217	100	

(Nguồn: SPSS).

3. Kết luận

Đánh giá cho thấy rằng QTTT ở ĐHQGHN có mối tương quan thuận chiều với kết quả hoạt động NCKH, với 4 thành phần chính là Kiến tạo tri thức, Tiếp cận tri thức, Phổ biến tri thức và Ứng dụng tri thức. Tuy nhiên, mức độ tác động của mỗi thành phần khác nhau và độc lập với trọng số khác nhau. Trong đó, thành phần Ứng dụng tri thức có tác động mạnh nhất, trong khi thành phần Phổ biến tri thức có tác động yếu nhất.

Để đạt được kết quả này, ĐHQGHN đã thực hiện các chính sách đồng bộ về QTTT trên cả 4 phương diện, tập trung đặc biệt vào Kiến tạo tri thức và tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các nhóm nghiên cứu mạnh. Kết quả của những năm qua cho thấy sự thành công của các nhóm nghiên cứu mạnh trong việc gia tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu, cũng như dẫn dắt và định hướng hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại ĐHQGHN.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng vẫn thiếu chiến lược tổng thể về QTTT tại ĐHQGHN. Để đạt

được kết quả tốt hơn và hiệu quả hơn trong hoạt động NCKH, ĐHQGHN cần xem xét và đề xuất các chiến lược tổng thể cụ thể để tăng cường các thành phần của QTTT, từ đó tăng cường chất lượng và hiệu quả của hoạt động NCKH.

Kết quả đánh giá cho thấy rằng các thành phần của QTTT như Kiến tạo tri thức, Tiếp cận tri thức, Phổ biến tri thức và Ứng dụng tri thức có mối tương quan thuận chiều với kết quả hoạt động NCKH tại ĐHQGHN. Tuy nhiên, mức độ tác động của 4 thành phần này là khác nhau và độc lập với trọng số khác nhau, trong đó, thành phần Ứng dụng tri thức có tác động mạnh nhất, trong khi thành phần Phổ biến tri thức có tác động yếu nhất.

Để đạt được kết quả này, ĐHQGHN đã ban hành và thực hiện chính sách đồng bộ về QTTT trên cả 4 phương diện (Kiến tạo tri thức, Tiếp cận tri thức, Phổ biến tri thức và Ứng dụng tri thức), đặc biệt là chính sách về Kiến tạo tri thức và tập trung vào việc tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các nhóm nghiên cứu mạnh. Các thành công của các nhóm nghiên cứu mạnh trong những năm qua tại ĐHQGHN là một trong

những giải pháp giúp gia tăng số lượng và chất lượng, đồng thời dẫn dắt và định hướng hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại ĐHQGHN.

Tuy nhiên, mặc dù ĐHQGHN đã ban hành và thực hiện các chính sách về Kiến tạo tri thức, Tiếp cận tri thức, Phổ biến tri thức và Ứng dụng tri thức, vẫn còn thiếu chiến lược tổng thể về QTTT tại ĐHQGHN.

Tài liệu tham khảo

- [1] D. E. O'Leary, Knowledge Representation of Rules: A Note, *Intelligent Systems in Accounting, Finance and Management*, Vol. 15, No. 1-2, 2007, pp. 73-84.
- [2] K. Dalkir, *Knowledge Management in Theory and Practice*. Elsevier, 2005.
- [3] G. Petrash, R. L. Gordon, *Knowledge Management: the Next Big Thing*, *Journal of Education for Business*, Vol. 1, No. 5, 1996, pp. 231-237.
- [4] T. H. Davenport, L. Prusak, *Working Knowledge: How Organizations Manage What They Know*, Harvard Business Press, 1998.
- [5] T. H. Davenport, *Human Capital: What it is and Why People Invest it*, Jossey-Bass, 1999.
- [6] C. W. Holsapple, K. D. Joshi, *Organizational Knowledge Resources*, *Decision Support Systems*, Vol. 31, No. 1, 2000, pp. 39-54.
- [7] M. A. Quigley, A. DeBons, *Organizational Knowledge and Learning: A Critique and Reconceptualization*, *Journal of Management Inquiry*, Vol. 8, No. 1, 1999, pp. 39-55.
- [8] H. M. Nguyen, T. L. O. Nguyen, K. M. Chau, M. T. Duong, M. P. Le, M. H. Nguyen, *Knowledge Management in Oil and Gas Companies Worldwide and Implications for Vietnam Oil and Gas Group*, 2017.
- [9] V. C. Dam, *Scientific Research and Technology*, Hanoi: Education Publishing House, 2005.
- [10] G. Petrash, J. Gordon, *Dow's Journey to A Knowledge Value Management Culture*, *European Management Journal*, Vol. 14, No. 4, 1996, pp. 365-373.
- [11] P. Ramachandran, R. Barria, J. Ashley, V. Budnik, *A Critical Step for Postsynaptic F-Actin Organization: Regulation of Baz/Par-3 Localization by Apkc and PTEN*, *Dev. Neurobiol.*, Vol. 69, No. 9, 2009, pp. 583-602.
- [12] J. Rowley, *is Higher Education Ready for Knowledge Management?* *International Journal of Educational Management*, Vol. 14, No. 7, 2000, pp. 325-333.
- [13] C. Despres, D. Chauvel, *How to Map Knowledge Management*, *Financial Times Mastering Information Management*, March, 1999, pp. 4-6.
- [14] D. E. O'Leary, *Enterprise Knowledge Management: The Data Quality Approach*, Morgan Kaufmann Publishers, 2007.
- [15] C. Despres, D. Chauvel, *Knowledge Management Processes: A Comparative Analysis of the US and French Financial Services Industries*, *Strategic Management Journal*, Vol. 20, No. 2, 1999, pp. 113-126.
- [16] F. Gao, M. Li, S. Clarke, *Knowledge, Management, and Knowledge Management in Business Operations*, *Journal of Knowledge Management*, Vol. 12, No. 2, 2008, pp. 3-17.
- [17] H. D. Schmeißer, B. T. Cuong, *Knowledge Management to Avoid The Knowledge Trap: A Comparative Study of Several Southeast Asian Countries*, 2014, pp. 82-89.
- [18] B. Gupta, L. S. Iyer, J. E. Aronson, *Knowledge Management: Practices and Challenges*, *Industrial Management and Data Systems*, Vol. 100, No. 1, 2000, pp. 17-21.
- [19] M. N. Aydin, *Knowledge Management for Sustainable Development: An Overview*, *International Journal of Sustainable Development Research*, Vol. 3, No. 3, 2017, pp. 24-28.
- [20] A. T. Phạm et al., *The Relationship Between Knowledge Management, Innovation, and Organizational Effectiveness: An Empirical Study of Small and Medium-Sized Enterprises, 2021 (in Vietnamese)*.
- [21] F. M. Nafukho, T. G. Ryan, J. M. Ntayi, *Knowledge Management Practices and Sustainable Development: A Review of the Literature*, *Journal of Knowledge Management*, Vol. 23, No. 7, 2019, pp. 1235-1256.
- [22] F. Tauhed, M. S. Islam, S. Ullah, M. S. Alam, *Knowledge Application: A Systematic Literature Review*, *International Journal of Information Management*, Vol. 49, 2019, pp. 212-227.

- [23] L. N. Marouf, D. A. Jumeily, A. J. Hussain, C. Mallucci, R. Keight, The Quantity and Quality of Scientific Publications in Healthcare Informatics, *Informatics in Primary Care*, Vol. 17, No. 2, 2009, pp. 91-98.
- [24] T. H. Truong, Factors of Administration Influencing Scientific Research Results of Lecturers at National University of Hanoi, Doctoral Dissertation, National University of Hanoi, 2020.
- [25] T. M. Tam, Knowledge and its Expressions, *Journal of Science and Development*, Vol. 5, No. 3, 2007, pp. 50-54.
- [26] N. T. N. Trang, L.T. Duy, L. T. T. Hang, T. A. Thu, D. H. Trung, N. T. T. Huyen, N. T. H. Hanh, Scientific Project Award: Research, Evaluation, and Proposed Improvements, *Journal of Science and Technology of Vietnam*, Vol. 57, No. 4, 2019, pp. 424-432.